TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO **TAI HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:518/2023/DS-PT
Ngày: 25 -10 - 2023
V/v Tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Chia di sản thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Vân Hương.

Các Thẩm phán: Ông Võ Hồng Sơn;

Ông Hồ Sỹ Hưng.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Vũ Thị Nguyệt, Thư ký Tòa án.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội:*** Ông Vũ Văn Biểu, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 196/2023/TLPT-DS ngày 17 tháng 5 năm 2023 về " Tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu; Hủy Giấy chứng nhận QSD đất, Chia di sản thừa kế''

Do bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DSST ngày 20 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 11453/2023/QĐPT-DS ngày 03 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị NĐ1, sinh năm 1953; địa chỉ: Số 13/07/32 Nguyễn T, phường Đ, thành phố H, tỉnh H. Có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị NĐ2, sinh năm 1961; địa chỉ: Số 13/11/68, phường Đ , thành phố H, tỉnh H. Có mặt.

3. Bà Nguyễn Thị NĐ3, sinh năm 1965; địa chỉ: Số 11/25/12 L, phường Đ , thành phố H, tỉnh H. Vắng mặt.

4. Bà Nguyễn Thị NĐ4, sinh năm 1968; địa chỉ: Số 13 H, phường Đ, thành phố H, tỉnh H. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị NĐ1, Nguyễn Thị NĐ2, Nguyễn Thị NĐ3: Bà Nguyễn Thị NĐ4. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Luật sư Nguyễn Văn H và luật sư Nguyễn X, Đoàn luật sư thành phố H, Có mặt luật sư Nguyễn Văn H. Luật sư H có mặt, luật sư T vắng mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn BĐ, sinh năm 1958; địa chỉ: Số 161 đường A, phường Đ , thành phố H, tỉnh H. Có mặt.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:**

1. Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn H, Phó Chủ tịch. Vắng mặt tại phiên tòa.

2. Văn phòng Công chứng H; địa chỉ: Số 49 H, phường B, TP H, tỉnh H.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Đỗ Thị H, Trưởng văn phòng.Vắng mặt.

3. UBND phường Đ, thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Thu P. Vắng mặt.

4. Bà Lê Thị LQ4, sinh năm: 1960; địa chỉ: Số 161 đường A, phường Đ , thành phố H, tỉnh H. Có mặt.

5.6. Ông Nguyễn Văn LQ5, sinh năm 1982 và bà Lê Thị LQ6, sinh năm 1988; cùng địa chỉ: Thôn A, phường Đ , thành phố H, tỉnh H. Có mặt.

7. Ông Nguyễn LQ 7, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn Ái Sơn 2, phường Đ , thành phố H, tỉnh H. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nội dung đơn khởi kiện, trình bày của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị NĐ1, Nguyễn Thị NĐ2, Nguyễn Thị NĐ3 và Nguyễn Thị NĐ4 tại tòa án cấp sơ thẩm:

Bố mẹ các bà là cụ Nguyễn Văn A và cụ Nguyễn Thị B có 05 người con gồm 04 nguyên đơn và ông Nguyễn Văn BĐ (bị đơn). Năm 1977 cụ Nguyễn Văn A chết không để lại di chúc. Năm 2008, cụ Nguyễn Thị B chết không để lại di chúc. Các cụ có để lại di sản thừa kế là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa số 653, tờ bản đồ số 1; Diện tích 214,3m^2 tại thôn Ái Sơn 2, phường Đ , thành phố H, tỉnh H, hiện gia đình ông BĐ đang ở và được Uỷ ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSD) ngày 15/6/2011 đứng tên ông BĐ và vợ là bà Lê Thị LQ4 căn cứ vào Văn bản phân chia di sản thừa kế của 5 chị em, được Văn phòng công chứng H công chứng ngày 28/3/2011.

Nguyên đơn cho rằng họ đều không được biết, không điểm chỉ vào văn bản phân chia này, nên yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế cho tất cả anh chị em trong gia đình và GCNQSD đất cấp năm 2011 mang tên ông BĐ và do ông đã chuyển nhượng đất cho các con (anh Nguyễn Văn LQ5 và anh Nguyễn LQ 7) nên hủy các GCNQSD đất cấp cho ông LQ 5, ông LQ 7; yêu cầu Toà án tuyên bố văn bản phân chia di sản được công chứng ngày 28/3/2011 là vô hiệu.

Bị đơn ông Nguyễn Văn BĐ trình bày:

Thống nhất với ý kiến trình bày của các nguyên đơn về quan hệ gia đình và xác nhận nguồn gốc đất. Về đất ruộng của bố mẹ để lại, anh chị em đã chia đều.

Đối với thửa đất ở, ông và các nguyên đơn đã thống nhất thỏa thuận để lại toàn bộ di sản của bố mẹ ông là cụ Tuân và cụ Vụ cho ông do ông là con trai duy nhất để thờ cúng bố mẹ. Ngày 28/3/2011 ông và các bà đã cùng đến Văn phòng công chứng H làm biên bản thỏa thuận phân chia di sản, gồm: Ông, các bà NĐ đã ký vào biên bản phân chia tại Văn phòng công chứng. Sau đó, gia đình ông đã được cấp GCNQSD năm 2011 mang tên ông Nguyễn Văn BĐ và vợ là bà Lê Thị LQ4.

Ông BĐ không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà Lê Thị LQ4 (vợ ông Nguyễn Văn BĐ): Diện tích đất mà các bà 4 nguyên đơn khởi kiện là đất do bố mẹ chồng bà là cụ Nguyễn Văn A và cụ Nguyễn Thị B để lại, giao cho vợ chồng bà thừa kế để thờ cúng, khi làm trích lục đã mời cả địa chính, trưởng phố đến chứng kiến, lúc làm văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 28/3/2011 có mặt đầy đủ các bà 4 nguyên đơn. Bà LQ4 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Anh Nguyễn Văn LQ5 và Nguyễn LQ 7 trình bày thống nhất với ý kiến ông BĐ, bà LQ4. Xác nhận sau khi ông BĐ, bà LQ4 được cấp GCNQSD vào năm 2011, đến năm 2013 đã tặng cho anh Nguyễn Văn LQ5 76,7m^2 (anh và vợ anh là chị Lê Thị LQ6 đã được cấp GCNQSD đất), tặng cho anh Nguyễn LQ 7 53,2m^2 (ông LQ 7 đã được cấp GCNQSD).

- *Ý kiến của Ủy ban nhân dân thành phố H:*

Năm 2011, UBND thành phố H nhận được hồ sơ cấp GCNQSD của ông, bà Nguyễn Văn BĐ và Lê Thị LQ4 đối với thửa đất tại phố Ái Sơn 2, phường Đ , thành phố H. Ngày 15/6/2011 UBND thành phố H đã cấp GCN quyền sử dụng đất số BE 191612 số vào sổ cấp GCN: CH00645/2514/QĐ-UBND ngày 15/6/2011 cho ông Nguyễn Văn BĐ và bà Lê Thị LQ4.

Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận của ông Nguyễn Văn BĐ và bà Lê Thị LQ4 bao gồm: Đơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Trích đo địa chính thửa đất; Đơn xin xác nhận thời gian và nguồn gốc sử dụng đất; Phiếu ý kiến khu dân cư; Biên bản thẩm tra thỏa thuận phân chia di sản thừa kế; Sơ yếu lý lịch của ông Nguyễn Văn BĐ; Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế do Văn phòng Công chứng H chứng thực ngày 28/3/2011; Thông báo niêm yết và biên bản kết thúc niêm yết công khai; trích bản đồ 299/TTg và bản đồ lập năm 1994 và hồ sơ kèm theo.

Căn cứ quy định của Luật Đất đai năm 2003; các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai và hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận của gia đình ông Nguyễn Văn BĐ và bà Lê Thị LQ4, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố đã thẩm tra hồ sơ, tham mưu cho phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố thẩm định

trình UBND thành phố H ký Giấy chứng nhận ông Nguyễn Văn BĐ và bà Lê Thị LQ4 theo quy định. Như vậy, việc cấp Giấy chứng nhận cho ông Nguyễn Văn BĐ và bà Lê Thị LQ4 được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, trên cơ sở đề nghị của ông, bà và văn bản thỏa thuận phân chia thừa kế được Văn phòng công chứng H chứng thực, các bên đã tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng, có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật.

Vì vậy việc các nguyên đơn bà Nguyễn Thị NĐ1, bà Nguyễn Thị NĐ2, bà Nguyễn Thị NĐ3 và bà Nguyễn Thị NĐ4 khởi kiện yêu cầu hủy GCNQSD số số BE 191612 số vào sổ cấp GCN: CH00645/2514/QĐ-UBND ngày 15/6/2011 cấp cho ông Nguyễn Văn BĐ và bà Lê Thị LQ4 là không có cơ sở đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

- *Ý kiến của Văn phòng công chứng H:*

Ngày 21/02/2011, bà Nguyễn Thị NĐ1, bà Nguyễn Thị NĐ2, bà Nguyễn Thị NĐ3, bà Nguyễn Thị NĐ4 và ông Nguyễn Văn BĐ *(sau đây gọi tắt là 5 ông/bà)* cùng đến VPCC H yêu cầu Công chứng thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, cụ thể:

Cụ Nguyễn Văn A và cụ Nguyễn Thị B sinh được 05 người con là ông Nguyễn Văn BĐ, bà Nguyễn Thị NĐ1, bà Nguyễn Thị NĐ2, bà Nguyễn Thị NĐ3 và bà Nguyễn Thị NĐ4. Khi ông A, bà B chết không để lại di chúc, ông A, bà B để lại di sản thừa kế là Thửa đất tại thôn Ái Sơn 2, xã Đ , thành phố H, tỉnh H (thửa đất này chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất), đã được ghi nhận trong hồ sơ địa chính, cụ thể hồ sơ nguồn gốc đất do UBND xã Đ xác nhận và ghi nhận:

Bản đồ 299 TTG của Chính Phủ: thửa đất số 448, tờ bản đồ số 270; Diện tích 214,3m^2. Địa chỉ thửa đất tại Thôn Ái Sơn 2, xã Đ , thành phố H, tỉnh H.

Bản đồ lập năm 1994: thửa đất số 653, tờ bản đồ số 01; Diện tích 215m^2, loại đất T; Địa chỉ thửa đất: Thôn Ái Sơn 2, xã Đ , thành phố H, tỉnh H.

05 (năm) ông/bà có nhu cầu lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà ông A, bà B để lại và đã xuất trình một bộ hồ sơ bao gồm các loại giấy tờ sau:

- Phiếu yêu cầu công chứng;

- Bản sao chứng minh nhân dân của bà Nguyễn Thị NĐ1, bà Nguyễn Thị NĐ2, bà Nguyễn Thị NĐ3, bà Nguyễn Thị NĐ4 và ông Nguyễn Văn BĐ.

- Bản sao giấy chứng tử ông Nguyễn Văn A, bà Nguyễn Thị B

- Bản sao Giấy khai sinh ông Nguyễn Văn BĐ.

- Bản sao Trích đo địa chính thửa đất 299TTG, bản sao trích bản đồ lập năm 1994.

Sau khi tiếp nhận yêu cầu công chứng thì Công chứng viên VPCC H đã nghiên cứu hồ sơ, tiếp xúc với khách hàng. Xét thấy, yêu cầu công chứng Văn bản thỏa thuận phân chia di sản của bà Nguyễn Thị NĐ1, bà Nguyễn Thị NĐ2, bà Nguyễn Thị NĐ3, bà Nguyễn Thị NĐ4 và ông Nguyễn Văn BĐ là không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, đúng thẩm quyền của công chứng nên đã

tiếp nhận yêu cầu công chứng và đã ra Thông báo niêm yết số 04/TB – VPCCTH ngày 25/02/2011 gửi đến UBND xã Đ để tiến hành niêm yết công khai việc công chứng Văn bản thỏa thuận phân chia di sản nêu trên. Đến ngày 28/03/2011 VPCC H nhận được Biên bản về việc kết thúc niêm yết công khai của UBND xã Đ .

Công chứng viên soạn thảo Văn bản thỏa thuận phân chia di sản theo yêu cầu của người yêu cầu công chứng và đọc lại toàn bộ nội dung của Dự thảo cho bà Nguyễn Thị NĐ1, bà Nguyễn Thị NĐ 2, bà Nguyễn Thị NĐ3, bà Nguyễn Thị NĐ4 và ông Nguyễn Văn BĐ nghe. Đồng thời Công chứng viên giải thích cho các ông/bà hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của họ, ý nghĩa và hậu quả pháp lý. Trước khi ký vào bản dự thảo thì các ông/bà đã nghe rõ Công chứng viên đọc lại toàn bộ dự thảo và đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của họ, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc tham gia ký kết văn bản thỏa thuận phân chia di sản và đồng ý toàn bộ nội dung của dự thảo văn bản thỏa thuận phân chia di sản, thể hiện bằng việc ký, điểm chỉ vào từng trang của dự thảo văn bản trước mặt Công chứng viên. Bà Nguyễn Thị NĐ1, bà Nguyễn Thị NĐ2, bà Nguyễn Thị NĐ3, bà Nguyễn Thị NĐ4 và ông Nguyễn Văn BĐ khi tham gia văn bản thỏa thuận phân chia di sản này trong tình trạng minh mẫn, sáng suốt và hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc.

Sau khi Công chứng viên kiểm tra, đối chiếu các giấy tờ, tài liệu bản chính với các giấy tờ, tài liệu bản sao mà người yêu cầu công chứng đã xuất trình ngày 21/02/2011, đã tiến hành chứng nhận văn bản thỏa thuận phân chia di sản giữa các ông/bà nêu trên bằng việc lấy số công chứng, vào sổ lưu công chứng và ký vào từng trang của Hợp đồng (bao gồm cả trang lời chứng của Công chứng viên).

Như vậy, việc Công chứng viên - VPCC H thực hiện thủ tục công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản số 526 quyển số 01 TP/CC-SCC/VBPC ngày 28/3/2011 là hoàn toàn đúng trình tự, thủ tục và quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh H giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Tại Bản án sơ thẩm số 21/2023/DS-ST ngày 20/3/2023, Tòa án nhân dân tỉnh H đã quyết định:

Căn cứ khoản 5, khoản 11 Điều 26, Điều 34; Điều 37; Điều 38; Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 BLTTDS; Điều 132; Điều 116 BLDS năm 2015. Điều 39, khoản 2 Điều 41, Điều 42 và 49 Luật công chứng năm 2006, khoản 1, 2 Điều 129 Luật đất đai năm 2003, khoản 1, 2 Điều 136 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ; Điều 26, 27, điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm d tiểu mục 1.3 mục 1 phần II Mục A Nghị quyết 326/2016 của UBTVQH 14 về quy định mức án phí, Lệ phí Toà án.

Không chấp nhận đơn khởi kiện của đồng nguyên đơn về yêu cầu tuyên bố văn bản phân chia di sản ngày 28/3/2011 đã công chứng vô hiệu, hủy GCNQSD đất và chia di sản thừa kế.

Về chi phí tố tụng: Gồm chi phí giám định, chi phí thuê ca máy đo đạc, xem xét thẩm định, định giá tài sản: căn cứ vào khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 161, khoản 1 Điều 165 BLTTDS nguyên đơn phải chịu khoản tiền chi phí này. Trong

vụ án này chi phí tố tụng phải thanh toán cụ thể tiền chi phí trưng cầu giám định 15.205.000 đồng, tiền thẩm định, định giá, đo đạc 12.114.000 đồng. Phía nguyên đơn đã nộp đủ số tiền này.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị NĐ4, Nguyễn Thị NĐ3 mỗi người phải chịu án phí DS giá ngạch là 38.379.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp 2.250.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H theo các biên lai thu tiền số AA/2021/0001334 và biên lai thu tiền số AA/2021/0001335 ngày 01/11/2021; mỗi người còn phải nộp số tiền 36.129.000 đồng.

Miễn án phí cho bà Nguyễn Thị NĐ2, bà Nguyễn Thị NĐ1

Các bên đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án sơ thẩm còn thông báo về quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 27/3/2023, bà Nguyễn Thị NĐ4 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án; đều xác nhận: Năm 2019, bà Nguyễn Thị NĐ1, Nguyễn Thị NĐ2, Nguyễn Thị NĐ4, Nguyễn Thị NĐ3 đã khởi kiện ông BĐ yêu cầu chia thừa kế đất nông nghiệp do cha mẹ để lại và được Tòa án nhân dân tỉnh H giải quyết tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2020/DSST ngày 24/7/2020 đã có hiệu lực pháp luật; ông BĐ đã thanh toán tiền cho các bà theo bản án này.

Bà Nguyễn Thị NĐ4 đại diện các nguyên đơn giữ nguyên kháng cáo và trình bày giữ nguyên ý kiến đã trình bày cho rằng các chị em gái không ký, điểm chỉ vào Văn bản thỏa thuận phân chia di sản nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện, chia thừa kế đất ở do cha mẹ để lại. Bà Nguyễn Thị NĐ1, Nguyễn Thị NĐ2 nhất trí với ý kiến của bà NĐ4.

Luật sư Nguyễn Văn H trình bày quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị NĐ4 với nội dung: Thực tế các nguyên đơn đều kém hiểu biết, trong đó bà NĐ1, bà NĐ2 đều không biết chữ. Việc công chứng cũng không có người làm chứng. Căn cứ quy định của pháp luật về công chứng (khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 41, khoản 4 Điều 49) và Bộ luật Dân sự (Điều 122 Bộ luật dân sự 2005; khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật Dân sự 2015), việc công chứng là vô hiệu. Ngoài ra, hồ sơ kê khai xin cấp GCNQSD đất chỉ có mình ông BĐ nhưng UBND lại cấp GCNQSD đất cho ông BĐ, bà LQ4 là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà NĐ4, sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông Nguyễn Văn BĐ, bà Lê Thị LQ4 và anh Nguyễn Văn LQ5, Nguyễn LQ 7 đều thống nhất trình bày giữ nguyên quan điểm tại Tòa án cấp sơ thẩm, cho rằng bản án sơ thẩm đã giải quyết đúng. Ông BĐ xác định nhất trí với việc vợ ông là bà LQ4 cùng đứng tên trong GCNQSD đất. Các đương sự đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký; của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm đã được bảo đảm đúng quy định.

Về nội dung: Tài liệu chứng cứ thu thập được đủ cơ sở xác định tất cả các thừa kế đều đã thống nhất ý chí tự nguyện ký, hoặc điểm chỉ vào Văn bản thỏa thuận phân chia di sản tại Văn phòng công chứng H ngày 28/3/2011. Nội dung thỏa thuận tự nguyện để lại toàn bộ thửa đất cho ông BĐ. Việc công chứng đúng và không vi phạm quy định nên không vô hiệu. Ông BĐ, bà LQ4 được cấp GCNQSD đất trên cơ sở tự nguyện của ông BĐ. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, bản án sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; các chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; nghe ý kiến trình bày của các bên và quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa; sau khi thảo luận và nghị án,

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án nhân dân tỉnh H thụ lý đơn khởi kiện của nguyên đơn đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đã xác định đúng và đầy đủ đương sự.

Kháng cáo của nguyên đơn hợp lệ, đủ điều kiện xem xét phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn (bà Nguyễn Thị NĐ1, Nguyễn Thị NĐ2, Nguyễn Thị NĐ4, Nguyễn Thị NĐ3) và bị đơn là ông Nguyễn Văn BĐ là con của cụ Nguyễn Văn A (chết năm 1977) và cụ Nguyễn Thị B (chết năm 2008). Các cụ đều không lập di chúc.

Sinh thời cụ A, cụ B có thửa đất ở, đất vườn tại Thôn Ái Sơn 2, phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa, sau khi các cụ chết, ông BĐ và vợ là bà NLQ4 đã được UBND thành phố Thanh Hóa cấp GCNQSD ngày 15/6/2011 (số BE 191612 tại thửa đất số 653 tờ bản đồ số 01 diện tích đất 214,3m^2 trong đó đất ở 200m^2; Đất trồng cây lâu năm 14,3m^2). Xem xét đánh giá chứng cứ và quy định của pháp luật, bản án sơ thẩm xác định tại Văn phòng Công chứng H, ngày 28/3/2011, các thừa kế của cụ gồm bà Nguyễn Thị NĐ1, Nguyễn Thị NĐ2, Nguyễn Thị NĐ4, Nguyễn Thị NĐ3, ông Nguyễn Văn BĐ đã cùng lập "Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế", từ đó xét xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị NĐ4 (đại diện nguyên đơn):

Lý do khởi kiện, kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị NĐ2, Nguyễn Thị NĐ1, Nguyễn Thị NĐ3, Nguyễn Thị NĐ4 cho rằng các bà không đến Văn phòng công chứng H để ký cũng như thực hiện bất kỳ hoạt động công chứng nào; không thừa nhận chữ ký và điểm chỉ của mình tại "Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế" tại Văn phòng công chứng H. Thấy rằng:

- Đối với việc công chứng văn bản:

Về hình thức: "Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế" đề ngày 28/03/2011 được đánh số thứ tự, đóng dấu giáp lai các trang; cuối mỗi trang đều có chữ ký hoặc điểm chỉ của người yêu cầu công chứng; phần cuối của văn bản là lời chứng của Công chứng viên - là đảm bảo đúng quy định tại các Điều 39, khoản 2 Điều 41, Điều 42 Luật công chứng năm 2006;

Về thủ tục: Trước khi tiến hành công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, Văn phòng công chứng đã phối hợp với chính quyền địa phương đã tiến hành thông báo niêm yết công khai tại trụ sở UBND phường Đ từ ngày 25/02/2011 đến ngày 28/3/2011 kết thúc, trong khoảng thời gian này không nhận được bất cứ ý kiến thắc mắc nào, trong khi các đồng nguyên đơn đều sinh sống trên địa bàn phường Đ, hoặc ngay cạnh đó.

Công chứng viên Trần D xác định ngày 28/3/2011 có đủ 5 thừa kế là bà Nguyễn Thị NĐ1, Nguyễn Thị NĐ2, Nguyễn Thị NĐ4, Nguyễn Thị NĐ3, ông Nguyễn Văn BĐ cùng tự nguyện ký, điểm chỉ Văn bản phân chia di sản được Công chứng, chứng thực tại trụ sở Văn phòng Công chứng T trước mặt công chứng viên.

- Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết, dấu vân tay của các bà Nguyễn Thị NĐ2, Nguyễn Thị NĐ1, Nguyễn Thị NĐ3, Nguyễn Thị NĐ4 tại các tổ chức giám định khác nhau. Kết quả như sau:

Kết luận giám định số 1558/KL-KTHS ngày 29/4/2022 của phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh H: Dấu vân tay bên trái, cuối trang 1 và dưới mục" Những người thừa kế" trên mẫu cần giám định (kí hiệu A) so với dấu vân tay đề "Ngón trỏ phải của bà NĐ1" trên mẫu so sánh (kí hiệu M3) là của cùng một người. Dấu vân tay bên phải, cuối trang 1 và cuối mục những người thừa kế trên mẫu cần giám định (kí hiệu A) so với dấu vân tay đề "Ngón trỏ phải của bà Nguyễn Thị NĐ2" trên mẫu so sánh (kí hiệu M3) là của cùng một người.

Kết luận giám định số 165/KL-KTHS ngày 03/8/2022 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an kết luận: Chữ ký Xuân tại lề dưới trang 1 và chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị NĐ4 dưới mục những người thừa kế tại trang 2 trên mẫu ký kiệu A, so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị NĐ4 trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M2 đến M4, M6, M7 do cùng một người ký viết ra.

Chữ ký "Mai" tại lề dưới trang 1 và chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị NĐ3 dưới mục "Những người thừa kế" tại trang 2 trên mẫu ký kiệu A, so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị NĐ3 trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M3 đến M4, M5, M8 do cùng một người ký viết ra.

Kết luận giám định số 266/KL-GĐKTHS(P11) ngày 24/11/2022 của Phòng giám định kỹ thuật hình sự Bộ Quốc phòng kết luận:

Chữ ký, chữ viết ghi họ tên "Xuân, Nguyễn Thị NĐ4" cần giám định trên tài liệu ký hiệu A với chữ ký, chữ viết mẫu so sánh ghi của bà Nguyễn Thị NĐ4 trên các tài liệu ký hiệu từ M2 đến M7 là do cùng một người ký viết ra.

Không đủ cơ sở kết luận chữ ký, chữ viết ghi họ tên "Mai, Nguyễn Thị NĐ3" cần giám định trên tài liệu ký hiệu A với chữ ký, chữ viết mẫu so sánh ghi của bà Nguyễn Thị NĐ3 trên các tài liệu ký hiệu từ M6 đến M9 có phải là là do cùng một người ký viết ra hay không. Dấu vân tay bên trái tại trang 1 và dấu vân tay bên trái tại trang 2 trên tài liệu ký hiệu A với dấu vân tay điểm chỉ ghi ngón trỏ phải của bà Nguyễn Thị NĐ1 trên tài liệu kí hiệu M7 là của cùng một người in ra.

Dấu vân tay bên phải tại trang 01 và dấu vân tay bên phải tại trang 2 trên tài liệu ký hiệu A với dấu vân tay điểm chỉ ghi ngón trỏ phải của bà Nguyễn Thị NĐ2 trên tài liệu kí hiệu M7 là của cùng một người in ra.

Như vậy, các kết luận giám định nêu trên, đối với bà NĐ3 tuy có 2 kết luận khác nhau (1 không đủ cơ sở để kết luận, 1 kết luận đó là chữ ký của bà NĐ3); nhưng đã khẳng định các bà Nguyễn Thị NĐ2, Nguyễn Thị NĐ1, Nguyễn Thị NĐ4 đã ký, điểm chỉ vào Văn bản.

- Với các chứng cứ nêu trên, bản án sơ thẩm xác định ngày 28/03/2011, tất cả thừa kế hàng thứ 1 của cụ Tuân, cụ Vụ đều thống nhất lập "Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế" tại Phòng công chứng H.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho nguyên đơn cho rằng các bà Nguyễn Thị NĐ2, Nguyễn Thị NĐ3 thuộc trường hợp không đọc được do không biết chữ căn cứ theo khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 41 Luật công chứng năm 2006 phải có người làm chứng, người làm chứng phải ký vào văn bản công chứng trước mặt công chứng viên. Tuy nhiên, quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Công chứng 2006 chỉ quy định trường hợp phải có người làm chứng trong trường hợp không ký và không điểm chỉ được. Bà NĐ2 và bà NĐ3 điểm chỉ được và hoàn toàn tỉnh táo, hiểu đầy đủ các nội dung văn bản (và còn có mặt bà NĐ4, bà NĐ1). Do vậy, bản án sơ thẩm không chấp nhận ý kiến của luật sư là đúng.

- Nội dung của "Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế" như sau: *Bà Nguyễn Thị NĐ2, Nguyễn Thị NĐ1, Nguyễn Thị NĐ3, Nguyễn Thị NĐ4,ông Nguyễn Văn BĐ đồng ý tự nguyện để lại toàn bộ di sản thừa kế của bố mẹ là cụ Nguyễn Văn A và cụ Nguyễn Thị B (gồm toàn bộ diện tích đất tại thôn Ái Sơn 2, xã Đ , thành phố H theo bản đồ 299 thửa đất số 488 tờ bản đồ số 270, diện tích đất 214.3m^2 ; Theo bản đồ lập năm 1994 là thửa đất số 653 Tờ bản đồ số 01 diện tích đất là 215,0m^2) cho ông Nguyễn Doãn Định được thừa kế và ông BĐ có quyền làm việc với cơ quan có thẩm quyền để xin cấp GCN QSD đất theo quy định của pháp luật*. Như vậy, đã thể hiện ý chí tự nguyện của tất cả thừa kế thứ nhất của cụ Tuân và cụ Vụ để ông BĐ hưởng di sản và được kê khai cấp GCNQSD.

Thực tế, ông BĐ đã kê khai đăng ký xin cấp GCNQSD và nộp "Văn bản thỏa thuận phân chia có di sản" nêu trên. UBND thành phố H đã thực hiện trình tự thủ tục theo quy định; tuy cấp GCNQSD đất đứng tên cả ông BĐ và vợ là bà LQ4, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, vợ chồng bà LQ4, ông BĐ xác nhận đều nhất trí tự nguyện với việc đứng tên chung.

Với các phân tích nêu trên, đủ căn cứ xác định các thừa kế đã thống nhất ý chí thỏa thuận cho ông Nguyễn Văn BĐ hưởng thừa kế đất ở, đất vườn cha mẹ để lại. Bản án sơ thẩm xác định anh chị em thỏa thuận tự nguyện phân chia hợp pháp xong từ tháng 3/2011; UBND thành phố H đã cấp GCNQSD đất cho ông BĐ đúng quy định, từ đó xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định.

Bà Nguyễn Thị NĐ4 đại diện nguyên đơn kháng cáo nhưng không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận kháng cáo.

[3] Bà Nguyễn Thị NĐ4 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 270, Điều 282, Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST ngày 20/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh H.

2. Bà Nguyễn Thị NĐ4 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ 300.000 đồng tạm ứng đã nộp theo biên lại thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000363 ngày 31/3/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh H.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 25/10/2023.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh H;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- Cục THADS tỉnh H ;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phan Thị Vân Hương